

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN THƯỜNG XUÂN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Thường Xuân	Xã Ngọc Phụng	Xã Thọ Thanh	Xã Xuân Dương	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao	Xã Luận Thành	Xã Luận Khê
(1)	(2)	(3)	(6)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		110.717,35	4.952,70	1.682,11	958,03	734,24	20.573,05	18.869,94	7.990,86	3.615,55	3.402,38	5.575,59
1	Đất nông nghiệp	NNP	96.658,57	3.055,92	1.154,74	552,48	392,67	19.760,25	18.196,49	5.958,22	2.483,36	2.700,17	5.144,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.127,62	51,65	256,42	74,11	115,08	180,95	179,47	307,79	208,02	149,57	306,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.798,33</i>	<i>32,30</i>	<i>207,42</i>	<i>62,48</i>	<i>110,50</i>	<i>79,40</i>	<i>177,71</i>	<i>279,17</i>	<i>125,28</i>	<i>149,57</i>	<i>306,58</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.600,52	246,98	133,61	263,60	189,00	262,09	6,74	402,19	202,96	168,31	145,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.957,76	157,90	95,76	71,49	38,06	78,29	35,02	300,30	229,23	6,60	185,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.343,35	-	357,30	-	-	2.624,67	3.329,67	1.618,87	392,54	108,75	2.295,04
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	22.047,25	1.339,69	-	-	-	6.750,09	7.930,34	1.167,46	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	39.507,88	1.242,54	292,45	49,10	30,67	9.859,08	6.580,47	1.898,73	1.387,72	2.122,32	2.143,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	353,76	14,16	4,71	6,73	4,56	5,08	4,77	18,64	36,89	18,62	62,60
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	720,42	3,00	14,50	87,44	15,30	-	130,01	244,26	26,00	126,00	5,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.793,11	1.837,41	525,72	398,37	321,13	397,21	516,92	1.995,99	1.126,29	619,02	365,05
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.950,65	3,11	18,00	2,00	3,23	25,84	6,38	604,15	609,00	3,75	1,40
2.2	Đất an ninh	CAN	3,43	1,63	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	84,35	-	-	8,95	6,72	-	-	-	40,00	28,68	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.437,44	677,45	1,62	20,65	4,00	8,60	0,05	0,50	0,70	9,60	0,73
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	198,07	10,28	6,44	13,27	10,24	0,10	0,03	79,04	21,45	43,48	0,90
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,70	-	3,38	8,17	0,90	-	-	-	0,83	0,97	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.517,98	831,07	110,70	65,26	82,19	161,30	90,94	952,47	124,87	126,91	106,45
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>34,74</i>	<i>4,90</i>	<i>1,87</i>	<i>1,58</i>	<i>2,31</i>	<i>1,27</i>	<i>2,88</i>	<i>3,04</i>	<i>1,42</i>	<i>1,36</i>	<i>1,55</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>9,28</i>	<i>3,59</i>	<i>0,20</i>	<i>0,11</i>	<i>0,36</i>	<i>0,83</i>	<i>0,16</i>	<i>0,15</i>	<i>0,32</i>	<i>0,22</i>	<i>0,48</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>75,62</i>	<i>12,04</i>	<i>3,12</i>	<i>2,76</i>	<i>3,08</i>	<i>6,08</i>	<i>4,36</i>	<i>3,82</i>	<i>4,11</i>	<i>5,92</i>	<i>6,77</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>50,13</i>	<i>3,17</i>	<i>3,96</i>	<i>3,47</i>	<i>4,41</i>	<i>1,36</i>	<i>1,37</i>	<i>2,72</i>	<i>7,89</i>	<i>1,51</i>	<i>2,97</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	77,69	-	76,11	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	41,46	4,64	1,00	4,00	1,00	1,00	3,00	10,00	1,50	6,62	-

2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.228,39	-	237,48	131,01	165,01	94,25	109,49	248,74	167,59	287,60	154,30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	136,30	136,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,32	5,89	0,86	0,37	1,83	1,74	0,65	0,80	0,94	1,11	2,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,28	2,80	-	-	0	0,18	0,60	0,13	-	0,16	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,49	3,85	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	283,00	20,63	6,85	6,66	9,11	22,81	8,36	18,72	29,92	19,99	15,29
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	133,35	2,00	2,14	14,85	0,85	1,34	20,00	10,00	7,07	48,20	3,40
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	51,92	35,57	1,19	0,30	3,00	-	-	-	0,60	1,76	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,36	2,09	-	0,32	0,24	-	-	-	0,19	-	0,25
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.487,59	98,70	33,39	113,44	31,45	79,93	277,00	69,91	107,76	34,75	75,77
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	93,34	1,38	26,25	9,00	1,07	-	0,29	1,41	13,74	5,32	4,43
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.265,66	59,36	1,65	7,19	20,45	415,59	156,53	36,65	5,90	83,18	66,49
4	Đất đô thị*	KDT	4.952,70	4.952,70									

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Đơn vị tính: ha

Xã Tân Thành	Xã Xuân Thắng	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Chinh	Xã Xuân Lệ	Xã Vạn Xuân
(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
3.791,52	4.104,67	3.269,89	7.336,79	9.910,61	13.949,42
3.345,95	3.826,31	2.969,35	7.028,00	9.476,36	10.614,26
242,53	181,37	175,84	203,20	269,17	225,65
242,53	177,53	175,84	191,08	260,54	220,38
245,28	26,29	5,26	80,68	68,49	153,08
112,58	79,81	22,80	110,74	216,43	217,24
-	2.069,20	1.451,37	2.760,36	7.283,71	2.051,87
-	-	-	-	-	4.859,67
2.713,62	1.391,20	1.282,90	3.830,78	1.599,21	3.083,95
25,93	28,43	25,17	41,35	33,36	22,79
-	-	-	-	-	-
6,00	50,00	6,00	0,90	6,00	-
396,69	266,01	289,44	290,14	387,19	3.060,54
20,12	0,52	10,51	2,48	28,95	611,20
0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-
3,56	0,12	-	0,20	0,45	709,20
4,42	-	4,00	1,20	-	3,23
-	-	3,80	-	-	4,65
119,21	81,89	63,90	88,91	125,80	1.386,11
1,66	1,90	1,02	0,98	2,42	4,58
0,13	0,81	0,54	0,63	0,26	0,49
3,37	3,68	3,22	2,72	3,65	6,92
3,30	1,73	1,87	3,52	3,96	2,91
-	-	-	-	-	1,58
-	-	-	-	-	-
1,00	1,50	1,20	-	3,00	2,00

123,36	87,31	137,96	63,82	86,07	134,40
-	-	-	-	-	-
0,97	0,98	0,73	0,50	2,49	0,44
0,09	0,00	0,04	-	-	1,09
-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	1,46
13,07	24,12	14,74	11,81	27,96	32,98
2,00	-	5,00	-	16,50	-
-	-	-	-	-	-
-	-	2,00	-	1,70	5,80
-	0,35	-	0,02	0,03	8,87
99,26	66,54	45,45	115,85	88,22	150,18
9,52	2,56	-	5,23	5,90	7,24
-	-	-	-	-	-
48,88	12,35	11,11	18,65	47,07	274,61